

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11276/UBND-NC

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 10 năm 2023

V/v báo cáo kết quả công tác tư pháp năm 2023, đánh giá kết quả công tác giữa nhiệm kỳ; định hướng nhiệm vụ công tác từ nay đến hết nhiệm kỳ và nhiệm vụ, giải pháp công tác năm 2024

Kính gửi: Sở Tư pháp

Ủy ban nhân dân tỉnh nhận Văn bản số 5057/BTP-VP ngày 20/10/2023 của Bộ Tư pháp về việc báo cáo kết quả công tác tư pháp năm 2023, đánh giá kết quả công tác giữa nhiệm kỳ; định hướng nhiệm vụ công tác từ nay đến hết nhiệm kỳ và nhiệm vụ, giải pháp công tác năm 2024. Sau khi xem xét, Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến chỉ đạo như sau:

Giao Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố rà soát, tổng hợp và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả công tác tư pháp năm 2023, đánh giá kết quả công tác giữa nhiệm kỳ; định hướng nhiệm vụ công tác từ nay đến hết nhiệm kỳ và nhiệm vụ, giải pháp công tác tư pháp năm 2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa theo đề nghị, hướng dẫn của Bộ Tư pháp tại Văn bản 5057/BTP-VP ngày 20/10/2023; báo cáo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 20/11/2023.

(Đính kèm Văn bản số 5057/BTP-VP ngày 20/10/2023 của Bộ Tư pháp và toàn bộ các biểu mẫu đính kèm)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, NL, NgM.



Nguyễn Tấn Tuấn

BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5057/BTP-VP

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2023

V/v báo cáo kết quả công tác tư pháp năm 2023, đánh giá kết quả công tác giữa nhiệm kỳ; định hướng nhiệm vụ công tác từ nay đến hết nhiệm kỳ và nhiệm vụ, giải pháp công tác năm 2024

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Quy chế làm việc của Chính phủ (ban hành kèm theo Nghị định số 39/2022/NĐ-CP ngày 18/6/2022 của Chính phủ); Thông tư số 12/2019/TT-BTP ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp; Thông tư số 03/2019/TT-BTP ngày 20/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp (sau đây gọi là Thông tư số 03/2019/TT-BTP), để có cơ sở đánh giá kết quả công tác tư pháp năm 2023, đánh giá kết quả công tác giữa nhiệm kỳ; định hướng nhiệm vụ công tác tư pháp từ nay đến hết nhiệm kỳ và xác định những nhiệm vụ, giải pháp công tác năm 2024, Bộ Tư pháp trân trọng đề nghị đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo việc xây dựng Báo cáo tổng kết công tác tư pháp năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp công tác năm 2024, thống kê số liệu theo hướng dẫn như sau:

1. Báo cáo tổng kết

a) Phạm vi báo cáo

- Đánh giá khái quát về kết quả công tác giữa nhiệm kỳ (2021-2023); định hướng nhiệm vụ công tác từ nay đến hết nhiệm kỳ.

- Chín nhóm nhiệm vụ trọng tâm và 14 nhóm nhiệm vụ cụ thể trong các lĩnh vực công tác 2023 (được nêu tại mục I, Phần thứ hai của Báo cáo số 01/BC-BTP ngày 01/01/2023 của Bộ Tư pháp về tổng kết công tác tư pháp năm 2022 và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu công tác năm 2023).

- Chương trình hành động của ngành Tư pháp thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023 (ban hành kèm theo Quyết định số 48/QĐ-BTP ngày 17/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp).

- Chương trình, kế hoạch công tác tư pháp năm 2023 của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Nội dung báo cáo

- Những kết quả công việc đã hoàn thành, tỷ lệ phần trăm đạt được so với mục tiêu, chỉ tiêu của cả năm 2023 và so sánh với kết quả năm 2022 (kèm theo số liệu, dẫn chứng cụ thể).

- Những hạn chế, vướng mắc trong công tác; nguyên nhân của những hạn chế, vướng mắc.

- Đề xuất định hướng nhiệm vụ từ nay đến hết nhiệm kỳ; các nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm thực hiện công tác tư pháp, pháp chế trong năm 2024.

- Kiến nghị đối với công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ Tư pháp (nếu có và lưu ý rà soát kỹ, tránh kiến nghị lại những nội dung đã được Bộ Tư pháp trả lời).

(Đề cương Báo cáo tổng kết xin gửi kèm theo Công văn này)

2. Thống kê số liệu

- Thống kê số liệu được thực hiện theo 25 biểu mẫu quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP *(chi tiết tại Phụ lục kèm theo Công văn này)*.

- Tổng hợp rà soát danh sách Lãnh đạo Sở Tư pháp; công chức thuộc Sở Tư pháp, phòng tư pháp và tư pháp - hộ tịch xã, phường, thị trấn *(theo 04 biểu thống kê được gửi kèm theo Công văn này)*.

- Thống kê số liệu về tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường và thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo quy định tại Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019 của Bộ Tư pháp quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước *(theo 03 biểu thống kê được gửi kèm theo Công văn này)*.

- Thống kê số liệu về tình hình ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số *(theo 04 biểu thống kê được gửi kèm theo Công văn này)*.

3. Thời gian, thời hạn và địa chỉ gửi báo cáo, thống kê số liệu

a) Thời gian thống kê số liệu: Số liệu thống kê tính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/10/2023 (số liệu ước tính trong 02 tháng cuối năm 2023 sẽ do Bộ Tư pháp thực hiện).

b) Thời hạn, địa chỉ gửi báo cáo tổng kết, thống kê số liệu:

- Báo cáo tổng kết; 04 biểu thống kê tổng hợp rà soát danh sách Lãnh đạo Sở Tư pháp; công chức thuộc Sở Tư pháp, phòng tư pháp và tư pháp - hộ tịch xã, phường, thị trấn; 03 biểu mẫu về lĩnh vực bồi thường nhà nước và 04 biểu mẫu về tình hình ứng dụng công nghệ thông tin được gửi về Bộ Tư pháp **trước ngày 30/11/2023** bằng hình thức văn bản điện tử có chữ ký số qua Hệ thống Văn bản và Điều hành; đồng thời, gửi

vào hộp thư điện tử: tonghopvpb@moj.gov.vn.

- Đối với 25 biểu mẫu thống kê theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP, đề nghị gửi về Bộ Tư pháp trên Phần mềm thống kê ngành Tư pháp chậm nhất vào **ngày 28 tháng 11 năm 2023¹**.

Chi tiết, xin liên hệ: (1) Về nội dung báo cáo, đồng chí Nguyễn Hữu Quảng, Phó Trưởng Phòng Tổng hợp, Văn phòng Bộ, số điện thoại: 024.62739312/0978229116; (2) Về nội dung thống kê, đồng chí Trần Thị Diệu Thúy, Trưởng Phòng Thống kê, Cục Kế hoạch - Tài chính, số điện thoại: 024.62739546/0978234119.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (để thực hiện);
- Lưu: VT, VP (TH), KHTC (TK).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Tịnh

¹ Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp và UBND cấp xã thực hiện báo cáo thống kê trên Phần mềm thống kê bằng các tài khoản, mật khẩu đăng nhập đã sử dụng từ kỳ báo cáo thống kê 6 tháng năm 2023. Trường hợp Phòng Tư pháp và UBND cấp xã quên mật khẩu và thông tin tài khoản, đề nghị Sở Tư pháp chủ động reset mật khẩu hoặc cấp lại thông tin tài khoản cho người dùng theo hướng dẫn tại Phần 4 của Tài liệu hướng dẫn sử dụng Phần mềm đã được đăng tải tại mục “Hướng dẫn sử dụng” trên Giao diện của Phần mềm.

Việc báo cáo thống kê trên Phần mềm của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp và UBND cấp xã được thực hiện theo Tài liệu hướng dẫn sử dụng Phần mềm đăng tải trên trang chủ của Phần mềm và Quy chế quản lý, sử dụng Phần mềm thống kê ngành Tư pháp (ban hành kèm theo Quyết định số 2626/QĐ-BTP ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp).

- Sau khi hoàn thành mỗi biểu thống kê trên Phần mềm, người dùng có trách nhiệm tải về và lưu trữ 01 bản excel để phục vụ việc so sánh, đối chiếu số liệu khi được yêu cầu.

- Trong văn bản gửi Phòng Tư pháp, UBND cấp xã, đề nghị Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp cung cấp thông tin đầu mối liên hệ của Sở, của Phòng để các đơn vị liên hệ.

- Việc gửi Báo cáo, thống kê đảm bảo về chất lượng và thời hạn theo yêu cầu của Công văn này là tiêu chí chấm điểm thi đua để xét, đánh giá, xếp hạng Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2023.

.....ngày tháng năm 2023

Biểu số 02
TỔNG HỢP RÀ SOÁT CÔNG CHỨC THUỘC PHÒNG TƯ PHÁP
(Tính đến ngày 31 tháng 10 năm 2023)

Tổng số cán bộ Hợp đồng		Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng						Đảng viên		Ngạch công chức		Số công chức được đào tạo, bồi dưỡng năm 2022	Trình độ															Thời gian làm công tác TP	Độ tuổi	Dân tộc	Số cán bộ lãnh đạo	Tổng số biên chế công chức đã thực hiện	Tổng số biên chế công chức được giao	Tên Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	TT																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
Bồi dưỡng nghiệp vụ hồ tịch		Tin học		Ngoại ngữ		Bồi dưỡng nghiệp vụ		Cử nhân Luật		Thạc sỹ Luật		CV &td		CVC &td		Đã được cấp chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ hồ tịch	Quản lý nhà nước	Tin học		Ngoại ngữ		Chính trị			Chuyên môn					Trên 50			Từ 40 đến 50		Từ 30 đến dưới 40	Dưới 30		Khác	Kinh																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						

Ví dụ:

Tổng cộng		6	2	4	2	2	3	1	0	3	2	1	0	1	4	1	0	0	0	0	0	3	3	0	6	0	6	0	6	6	4	0	6	2	1	1	3	2	0	2	2
Nam		3	1	2	1	0	2	1	0	1	1	1	0	0	2	1	0	0	0	0	0	2	1	0	3	0	3	0	3	3	2	0	3	1	0	1	2	1	0	1	1
Nữ		3	1	2	1	2	1	0	0	2	1	0	0	1	2	0	0	0	0	0	0	1	2	0	3	0	3	0	3	3	2	0	3	1	0	1	1	1	0	1	1

Ghi chú:

Tại cột 3, cột 4: Đề nghị chỉ thống kê tổng số công chức (số liệu cán bộ hợp đồng thống kê tại cột 43)
Từ cột 5 đến cột 42: Đề nghị thống kê trên cơ sở tổng số công chức

TT	Tên Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Tổng số biên chế công chức được giao	Tổng số biên chế công chức đã thực hiện	Số cán bộ lãnh đạo	Dân tộc	Độ tuổi			Thời gian làm công tác TP	Trình độ														Số công chức được đào tạo, bồi dưỡng năm 2022	Ngạch công chức		Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng				Tổng số cán bộ Hợp đồng										
						Dưới 30	Từ 30 đến dưới 40	Từ 40 đến 50		Chuyên môn	Chính trị	Ngoại ngữ	Tin học	Quản lý nhà nước	Đã được cấp chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ hệ tịch	Chứng chỉ	CV	CVC	Chứng chỉ	Trung cấp trở lên	Chứng chỉ	Đại học	Sơ cấp		Trung cấp	Cử nhân, Cao cấp	Chưa đào tạo	Chức vụ	CV &td	CVC &td	Đảng viên	Thạc sỹ Luật	Cử nhân Luật	Bồi dưỡng nghiệp vụ	Ngoại ngữ	Tin học	Bồi dưỡng nghiệp vụ hồ tịch	43			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42

Cột 33 không tính số lượng công chức được cấp chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ hệ tịch

Về thống kê trình độ chuyên môn: Đề nghị chỉ thống kê trình độ chuyên môn cao nhất (Ví dụ: có bằng Thạc sỹ và cử nhân Luật thì chỉ thống kê ở trình độ thạc sỹ Luật); Trường hợp có trình độ chuyên môn

Luật và trình độ chuyên môn khác chỉ thống kê trình độ chuyên môn luật

Về số liệu về giới: đề nghị thống kê bên dưới hàng tổng cộng, phân tách số liệu về giới trên tổng số công chức như ví dụ trên

Biểu số 03

TỔNG HỢP RÀ SOÁT DỘI NGŨ CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN
(Tính đến ngày 31 tháng 10 năm 2023)

TT	Tên Huyện/Quận/TX/TP. Thuộc tỉnh	Tổng số Xã/Phường /Thị trấn	Phân loại xã		Tổng số công chức	Tổng số công chức TP-HT kiêm nhiệm công tác khác (nếu có)	Tổng số xã có 02 công chức TP-HT	Phân loại xã có 02 công chức TP-HT		Dân tộc	Độ tuổi			Thời gian làm công tác TP			Trình độ														Số công chức được đào tạo, bồi dưỡng năm 2022	Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng					Tổng số cán bộ hợp đồng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
																	Trình độ chuyên môn																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
																	Luật		Khác			Chưa đào tạo		Cao đẳng trở lên		Chứng chỉ		Trung cấp trở lên		Tin học								Đã được cấp chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ hệ tích																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
	1																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															

Vi dụ:

Tổng cộng	65	15	20	30	90	50	45	15	20	10	90	0	30	20	30	10	20	30	40	10	60	10	2	8	0	0	0	90	0	90	90	15	5	10	10	20	0	0	15	15
Nam					40	30					40	0	10	10	15	5	10	15	15	5	25	4	1	5	0	0	0	40	0	40	40	5	2	5	4	15	0	0	5	5
Nữ					50	20					50	0	20	10	15	5	10	15	25	5	35	6	1	3	0	0	0	50	0	50	50	10	3	5	6	5	0	0	10	10

Ghi chú:

Tại cột 3 đến cột 5 và cột 9 đến cột 11, để nghị phân tách rõ số liệu theo từng loại đơn vị hành chính xã loại 1, loại 2, loại 3

Tại cột 6: để nghị chỉ thống kê tổng số công chức tư pháp - hộ tịch còn số liệu cán bộ hợp đồng lao động thống kê tại cột 41

Tại cột 7: để nghị thống kê số công chức Tư pháp - Hộ tịch được giao kiêm nhiệm làm các công việc thuộc nhiệm của các chức danh chuyên trách khác ở cấp xã (nếu có)

Tổng số cán bộ hợp đồng		Bồi dưỡng nghiệp vụ hệ tịch				
Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng		Tin học				
		Ngoại ngữ				
		Bồi dưỡng nghiệp vụ				
		Trung cấp Luật				
		Đại học Luật				
Số công chức được đào tạo, bồi dưỡng năm 2022		Thạc sỹ Luật				
Trình độ		Đã được cấp chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ hệ tịch				
		Chứng chỉ				
		Chứng chỉ				
		Trung cấp trở lên				
		Chứng chỉ				
Trình độ chuyên môn	Ngoại ngữ	Cao đẳng trở lên				
		Chưa đào tạo				
		TCK				
		DHL, CD				
		THS trở lên				
Thời gian làm công tác TP	Luật	TCL				
		DHL, CD				
		THS				
		Trên 10 năm				
		Từ 05-10 năm				
Độ tuổi	Dưới 05 năm	Trên 50				
		Từ 40 đến 50				
		Từ 30 đến dưới 40				
		Dưới 30				
		Khác				
Dân tộc	Kinh	Xã loại 3				
		Xã loại 2				
		Xã loại 1				
		Xã có 02 công chức TP-HT				
		Xã có 02 công chức TP-HT				
Tổng số công chức TP-HT kiểm nhiệm công tác khác (nếu có)	Tổng số công chức	Xã loại 3				
		Xã loại 2				
		Xã loại 1				
		Xã/Phường / Thị trấn				
		Xã/Phường / Thị trấn				
Tên Huyện/Quận/TX/ TP. Thuộc tỉnh	TT	Xã loại 3				
		Xã loại 2				
		Xã loại 1				
		Xã/Phường / Thị trấn				
		Xã/Phường / Thị trấn				

Từ cột 9 đến cột 40 thống kê trên cơ sở tổng số công chức tư pháp - hộ tịch

Cột 33 không tính số lượng công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã đã được cấp chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ hệ tịch tại cột 32

Về thống kê trình độ chuyên môn: Đề nghị chỉ thống kê trình độ chuyên môn cao nhất (Ví dụ: có bảng Thạc sĩ và cử nhân Luật thì chỉ thống kê ở trình độ thạc sĩ); Trường hợp có trình độ chuyên môn Luật và trình độ chuyên môn khác, chỉ thống kê trình độ chuyên môn Luật

Về số liệu về giới: đề nghị thống kê bên dưới hàng tổng cộng, phân tách số liệu về giới trên tổng số công chức tư pháp - hộ tịch như ví dụ trên

....., ngày tháng năm 2023

Biểu số 04

THỐNG KÊ DANH SÁCH LÃNH ĐẠO SỞ TƯ PHÁP
(Tính đến ngày 31 tháng 10 năm 2023)

[illegible]

BIỂU MẪU SỐ 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019)

CƠ QUAN LẬP DANH MỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

DANH MỤC VỤ VIỆC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG

STT	Họ và tên của người yêu cầu bồi thường (1)	Địa chỉ của người yêu cầu bồi thường (2)	Cơ quan giải quyết bồi thường (3)	Pháp luật áp dụng để giải quyết bồi thường (4)	Tình hình giải quyết bồi thường (5)	Chi trả tiền bồi thường (6)	Khó khăn, vướng mắc (7)	Ghi chú (8)
I	TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH							
1								
2								
II	TRONG HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG HÌNH SỰ							
1								
2								
III	TRONG HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG DÂN SỰ							
1								
2								
IV	TRONG HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH							
1								
2								
V	TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ							
1								
2								
VI	TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ							
1								
2								
	TỔNG CỘNG							

Người lập danh mục
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngàytháng năm
Thủ trưởng cơ quan
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nguồn lấy số liệu:

- Đối với danh mục vụ việc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;
- Đối với danh mục vụ việc của Tòa án nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;
- Đối với danh mục vụ việc của Viện kiểm sát nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;
- Đối với danh mục vụ việc của các Bộ: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;

Hướng dẫn điền danh mục vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường

Cột số 1: Nếu người yêu cầu bồi thường là cá nhân người bị thiệt hại thì ghi họ tên của người bị thiệt hại hoặc người đại diện theo ủy quyền của người bị thiệt hại; đối với trường hợp người bị thiệt hại chết thì ghi họ tên người thừa kế của người bị thiệt hại; đối với trường hợp người bị thiệt hại là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức làm chủ hành vi thì ghi họ tên, địa chỉ của người đại diện theo pháp luật của cá nhân đó; nếu người yêu cầu bồi thường là tổ chức thì ghi tên tổ chức và ghi họ, tên của người đại diện theo pháp luật của tổ chức đó.

Cột số 2: Nếu người yêu cầu bồi thường là cá nhân thì ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú tại thời điểm nộp văn bản yêu cầu bồi thường; nếu người yêu cầu bồi thường là cơ quan, tổ chức thì ghi địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó tại thời điểm nộp văn bản yêu cầu bồi thường.

Cột số 3: Tên cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hay Tòa án giải quyết bồi thường theo thủ tục tố tụng dân sự, tố tụng hình sự hoặc tố tụng hành chính.

Cột số 4: Vụ việc được giải quyết theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 hoặc Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009 hoặc Nghị quyết số 388/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/03/2003 về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra hoặc Nghị định số 47 - CP ngày 03/05/1997 về việc giải quyết bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước, người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng gây ra.

Cột số 5: Thông tin về tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường (các nội dung cần nêu gồm: ngày tháng năm có văn bản yêu cầu bồi thường, thụ lý, tạm ứng kinh phí, xác minh, thương lượng, giải quyết bồi thường, v.v.).

Cột số 6: Thông tin vụ việc đã được chi trả tiền bồi thường theo quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ hoặc đã được chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án hoặc vụ việc chưa được chi trả (nêu rõ lý do chưa chi trả).

Cột số 7: Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường, chi trả tiền bồi thường.

[illegible]

VI	TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ																		

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng.....năm.....
Thủ trưởng cơ quan
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu,)

Hướng dẫn nguồn lấy số liệu:

- Đối với báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;
- Đối với báo cáo của Tòa án nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;
- Đối với báo cáo của Viện kiểm sát nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;
- Đối với báo cáo của các Bộ: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;

Hướng dẫn thống kê số liệu về tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường và chi trả tiền bồi thường theo quy định của Luật TNBTCNN năm 2017

1. Thụ lý vụ việc

Cột số 2: Tổng số vụ việc đã được các cơ quan giải quyết bồi thường thống kê, bao gồm số vụ việc thụ lý mới và số vụ việc thụ lý từ kỳ trước chuyển sang (đang trong quá trình giải quyết).

Cột số 2 = Cột số 3+4+5+6+7+8+9+10

1.1. Số vụ việc thụ lý mới

Cột số 3: Thụ lý tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại, trong trường hợp người yêu cầu bồi thường nộp hồ sơ yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết bồi thường theo quy định tại Điều 41 Luật TNBTCNN năm 2017.

Cột số 4,5,6: Thụ lý tại Tòa án giải quyết vụ án dân sự về bồi thường nhà nước, trong trường hợp người yêu cầu bồi thường khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường, cụ thể:

Cột số 4: Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN năm 2017: Sau khi có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, người yêu cầu bồi thường khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường mà chưa yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết bồi thường.

Cột số 5: Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 và khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN năm 2017: Người yêu cầu bồi thường rút yêu cầu bồi thường trước thời điểm cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tiến hành xác minh thiệt hại và tiếp tục khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường (điểm b khoản 1 Điều 52) và trường hợp người yêu cầu bồi thường đã yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết bồi thường nhưng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết bồi thường mà không đồng ý với quyết định đó hoặc kể từ ngày có biên bản kết quả thương lượng thành

mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không ra quyết định giải quyết bồi thường hoặc kể từ ngày có biên bản kết quả thương lượng không thành (khoản 2 Điều 52).

Cột số 6: Theo quy định tại Điều 55 Luật TNBTCNN năm 2017: Tòa án giải quyết vụ án hình sự, Tòa án giải quyết vụ án hành chính có nội dung yêu cầu bồi thường, trong trường hợp người yêu cầu bồi thường kết hợp yêu cầu bồi thường trong quá trình khởi kiện vụ án hình sự, vụ án hành chính.

1.2. Số vụ việc từ kỳ trước chuyển sang

Cột số 7,8,9,10: Những vụ việc đã được thụ lý từ kỳ báo cáo trước mà chưa có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ hoặc tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng và những vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường nhưng chưa chi trả tiền bồi thường.

2. Tình hình giải quyết vụ việc

2.1. Số vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật

Cột số 11 = Cột số 12+13+14+15.

Cột số 12: Số vụ việc thụ lý tại cột số 3, 7 đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

Cột số 13 và 14: Số vụ việc thụ lý tại cột số 4,5,8, 9 đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

Cột số 15: Số vụ việc thụ lý tại cột số 6,10 đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

2.2. Số tiền bồi thường

Cột số 16: Thống kê số tiền bồi thường theo văn bản giải quyết bồi thường (quyết định có hiệu lực của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc quyết định, bản án có hiệu lực của Tòa án).

2.3. Số vụ việc đang giải quyết bồi thường

Cột số 17 = Cột số 18+19+20+21.

Cột số 18: Số vụ việc thụ lý tại cột số 3,7 đang giải quyết bồi thường (bao gồm cả những vụ việc cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoãn, tạm đình chỉ giải quyết).

Cột số 19 và 20: Số vụ việc thụ lý tại cột số 4,5, 8, 9 đang giải quyết bồi thường.

Cột số 21: Số vụ việc thụ lý tại cột số 6, 10 đang giải quyết bồi thường.

3. Số vụ việc đình chỉ giải quyết bồi thường

Cột số 22: Số vụ việc đã bị đình chỉ tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

Cột số 23: Số vụ việc đã bị đình chỉ theo thủ tục tố tụng tại Tòa án.

4. Chi trả tiền bồi thường

Cột số 24: Số vụ việc đã được chi trả cho người bị thiệt hại theo quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ hoặc bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án.

Cột số 25: Số tiền đã chi trả theo quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

Cột số 26: Số tiền đã chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án.

BIỂU MẪU SỐ 04

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019)

CƠ QUAN BÁO
CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM HOÀN TRẢ

(Số liệu tính từ/...../..... đến/...../.....)

[illegible]

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng.....năm.....
Thủ trưởng cơ quan
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn nguồn lấy số liệu:

- Đối với báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019.

- Đối với báo cáo của Tòa án nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019.

- Đối với báo cáo của Viện kiểm sát nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019.

- Đối với báo cáo của các Bộ: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019.

Hướng dẫn thống kê số liệu tình hình thực hiện trách nhiệm hoàn trả

Cột số 2: Tổng số tiền đã chi trả xong cho người yêu cầu bồi thường.

Cột số 3: Tổng số vụ việc xem xét trách nhiệm hoàn trả. Cột số 3 = Cột số 4 + 6.

Cột số 4: Ghi số vụ việc có quyết định hoàn trả có hiệu lực và đã thực hiện hoàn trả.

Cột số 5: Ghi số tiền phải hoàn trả.

Cột số 6: Ghi số vụ việc đang xem xét trách nhiệm hoàn trả.

Cột số 7: Ghi số vụ việc không xem xét trách nhiệm hoàn trả do người thi hành công vụ gây thiệt hại không có lỗi.

Cột số 8: Ghi số vụ việc không xem xét trách nhiệm hoàn trả do người thi hành công vụ gây thiệt hại chết trước khi ra quyết định hoàn trả.

Cột số 9: Ghi số vụ việc được giảm mức hoàn trả.

Cột số 10: Ghi số tiền hoàn trả được giảm.

Cột số 11: Ghi số vụ việc được hoãn hoàn trả.

Cột số 12: Ghi tổng số tiền đã hoàn trả. Cột số 12 = Cột số 13 + 14.

Cột số 13: Ghi số tiền đã hoàn trả trong kỳ báo cáo.

Cột số 14: Ghi số tiền đã hoàn trả từ kỳ báo cáo trước chuyển sang.

Cột số 15: Ghi số tiền còn phải hoàn trả.

Biểu mẫu 1
Thông tin chung

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Số liệu kê khai	Ghi chú
I	Thông tin chung		
1	Tên đơn vị		
2	Địa chỉ liên hệ		
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức		
4	Số lượng công chức		người
5	Số lượng viên chức		người
6	Số lượng máy tính		máy
7	Số lượng hệ thống thông tin, phần mềm do đơn vị quản lý		hệ thống/phần mềm (Chi tiết trong sheet Phần mềm)
8	Số lượng thủ tục hành chính		thủ tục hành chính
II	Thông tin liên hệ của đơn vị		
-	Họ tên người chịu trách nhiệm cung cấp		
-	Phòng/ban		
-	Chức vụ		
-	Điện thoại liên hệ		
-	Email		

Biểu mẫu 1
Thông tin chung

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Số liệu kê khai	Ghi chú
I	Thông tin chung		
1	Tên đơn vị		
2	Địa chỉ liên hệ		
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức		
4	Số lượng công chức		người
5	Số lượng viên chức		người
6	Số lượng máy tính		máy
7	Số lượng hệ thống thông tin, phần mềm do đơn vị quản lý		hệ thống/phần mềm (Chi tiết trong sheet Phần mềm)
8	Số lượng thủ tục hành chính		thủ tục hành chính
II	Thông tin liên hệ của đơn vị		
-	Họ tên người chịu trách nhiệm cung cấp		
-	Phòng/ban		
-	Chức vụ		
-	Điện thoại liên hệ		
-	Email		

Biểu mẫu 3

Hoạt động chuyển đổi số

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong năm	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không trực tuyến trong năm
1	Tình hình sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh trong năm		
1.1	Danh mục DVCTT toàn trình của đơn vị		
	DVCTT thứ 1		
	DVCTT thứ 2		
			
1.2	Danh mục DVCTT một phần của đơn vị		
	DVCTT thứ 1		
	DVCTT thứ 2		
			

Biểu mẫu 4

BÁO CÁO CHI TIẾT VỀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA PHẦN MỀM, HỆ THỐNG THÔNG TIN

[illegible]